

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TỔNG HỢP DỊCH VỤ AN PHÚ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TỔNG HỢP DỊCH VỤ AN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN PHU SERVICE AGGREGATION AND COMMERCE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110485893

**3. Ngày thành lập:** 25/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 7, Ngõ 82 Đường Phú Đô Tổ 4, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988469876

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                        | 9000     |
| 2.  | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                       | 9311     |
| 3.  | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp<br>(Nghị định 36/2019/NĐ-CP)                                                                                                        | 9312     |
| 4.  | Hoạt động thể thao khác<br>(Chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo Giấy phép hoạt động được cơ quan chuyên ngành, có thẩm quyền cấp (nếu có)). | 9319     |
| 5.  | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                          | 9321     |
| 6.  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                | 9329     |
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Khoản 1 Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                    | 6810     |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (Khoản 2, Khoản 8 Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)<br>Loại trừ tư vấn pháp luật về bất động sản              | 6820     |
| 9.  | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                             | 4912     |
| 10. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                        | 4921     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                        | 4922        |
| 12. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                       | 4929        |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                             | 4931        |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô (Điều 13 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                   | 4932        |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 14 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                       | 4933        |
| 16. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                          | 5210        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                        | 5221        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Không bao gồm hoạt động, dịch vụ hoa tiêu)                                                                                                                                        | 5222        |
| 19. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                            | 5224        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động điều hành bến xe<br>-Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ.                                                                               | 5225(Chính) |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay)                                                                                                     | 5229        |
| 22. | Chuyển phát<br>(Không bao gồm chuyển tiền, ngoại tệ)                                                                                                                                                                                            | 5320        |
| 23. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết: Dịch vụ bảo vệ<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                 | 8010        |
| 24. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>(Chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo Giấy phép hoạt động được cơ quan chuyên ngành, có thẩm quyền cấp (nếu có)). | 8020        |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                               | 4101        |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                   | 4211        |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                    | 4212        |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                              | 4223        |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                               | 4229        |

